

Số: 1504/QĐ-UBND

Bình An, ngày 31 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 8).

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm

Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Bình An về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, kiểm đếm để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua địa bàn xã Bình An;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 03/4/2026 của UBND xã Bình An về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua xã Bình An, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư họp ngày 31 tháng 8 năm 2026;

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 8) đã được thông qua các thành viên Ủy ban nhân dân xã Bình An ngày 31 tháng 8 năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 343/TTr-PKT ngày 31 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt phương án số 1410/PA-TTPTQĐ.CNLT-TB.N3 ngày 29 tháng 8 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 8).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 8). Bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ số 1410/PA-TTPTQĐ.CNLT-TB.N3 ngày 29 tháng 8 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 8), gồm những nội dung sau:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **4.606,0 m²**.

- Đất nông nghiệp (CLN, BHK (HNK), LUK...): 2.449,0 m².

- Đất phi nông nghiệp (ONT,DBV): 184,2 m².

- Đất không được cấp giấy: 591,2 m².

- Đất công do Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai quản lý theo Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: 1.381,6 m².

b) Tổng số người có đất thu hồi: 14 trường hợp và 41 trường hợp có tài sản xây dựng trên đất.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có.

d) Phương án bố trí tái định cư: Không có.

đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

g) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bao gồm: Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác:

- Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **17.200.616.529 đồng.**

(Bằng chữ: Mười bảy tỷ, hai trăm triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng)

Trong đó:

- Bồi thường đất: 3.201.968.610 đồng.

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc: 13.138.811.117 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 104.173.441 đồng.

- Thuởng di dời: 174.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5 %): 581.663.361 đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí cho UBND cấp xã (0,525 %): 87.249.504 đồng.

+ Kinh phí cho TTPTQĐ CNLT (2,975 %): 494.413.857 đồng.

(Kèm bảng tổng hợp thông tin về bồi thường)

h) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thực hiện theo Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

i) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 55 trường hợp.

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được ban hành từng Quyết định chi tiết riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên liên quan

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai (Chủ đầu tư) có trách nhiệm chuyển kinh phí tổ chức thực hiện và kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành để thực hiện chi trả cho người sử dụng đất theo quy định.

2. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành có trách nhiệm:

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức niêm yết công khai theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định.

- Thực hiện các bước tiếp theo về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức chi trả tiền cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định và thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Luật đất đai năm 2024.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã Bình An.

4. Tổ chức, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ; bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành theo đúng quy định.

5. Phòng Kinh tế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình UBND xã Bình An ban hành Quyết định thu hồi đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT, KT(Hợp).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Văn Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Thuộc dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 8)

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình An).

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
				Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp											
					Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa									Đất trồng cây hàng năm khác
1	Buru điện thành phố Đồng Nai (Buru điện văn hóa xã Bình An)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	86,4	86,4						86,4		28.005.264				28.005.264		
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai	số 2231 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai	1.381,6	1.381,6						1.381,6						-		
3	Dương Mỹ Anh	17 tổ 5, khu phố Tân Mai 2, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	69,1	69,1						69,1		194.340.780			12.000.000	206.340.780		
4	Vũ Văn Bình và Trần Thị Ngọc Thanh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	225,2	225,2			28,7	28,7		196,5	30.378.950	418.499.776	6.540.300		16.000.000	471.419.026		
5	Nguyễn Văn Lương	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	148,9	148,9			1,4	1,4		147,5	1.481.900	188.042.911	2.056.378		12.000.000	203.581.189		
6	Ngô Đình Lâm và Nguyễn Thị Quyên	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	178,9	178,9			0,8	0,8		178,1	846.800	1.928.800	613.177		2.000.000	5.388.777		
7	Lê Đức Cường và Nguyễn Thị Hồng Hạnh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	146,4	146,4			146,4	146,4			154.964.400	134.486.784			16.000.000	305.451.184		
8	Hoàng Văn Cẩm và Nguyễn Thị Hà	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	61,9	61,9			61,9	61,9				67.600.486			8.000.000	75.600.486		
9	Nguyễn Văn Tuấn và Vũ Thị Thơm	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	425,3	425,3	96,2	96,2	329,1	329,1			1.012.161.210	309.492.170			20.000.000	1.341.653.380		

10	Nguyễn Đình Phát và Nguyễn Thị Kim Loan	ấp An Bình, Bình An, Long Thành, Đồng Nai	929,5	929,5			929,5	929,5				983.875.750				20.000.000	1.003.875.750	
11	Nguyễn Hữu Thành	ấp An Bình, Bình An, Long Thành, Đồng Nai	381,6	381,6			381,6	381,6				403.923.600	389.899.750	12.726.202		20.000.000	826.549.552	
12	Nguyễn Thị Phiền	ấp An Bình, Bình An, Long Thành, Đồng Nai	147,6	147,6	1,6	1,6	146,0	146,0				165.955.400	66.790.937	15.463.421		16.000.000	264.209.758	
13	Liều Lý Xám	ấp An Bình, Bình An, Long Thành, Đồng Nai	88,6	88,6			88,6	88,6				93.783.100	13.742.796	4.025.882		12.000.000	123.551.778	
14	Nguyễn Trọng Tuấn	khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai	335,0	335,0			335,0	335,0				354.597.500	226.774.862	6.246.462		20.000.000	607.618.824	
15	Hoàng Thọ và Lê Thị Mai (Tài sản xây dựng trên đất Lê Đức Cường và Nguyễn Thị Hồng Hạnh tờ 61, thửa 199)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											323.102.448				323.102.448	
16	Trần Kim Hùng (tài sản trên đất thửa số 179, tờ bản đồ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											21.053.000				21.053.000	
17	Phạm Thanh Tâm (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 179 tờ bản đồ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											58.864.000				58.864.000	
18	Trần Thị Trang (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 179 tờ bản đồ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											102.485.230				102.485.230	
19	Nguyễn Thị Bích Hồng (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 179 tờ bản đồ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											42.131.904				42.131.904	
20	Phạm Minh Đồng (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											266.905.054	6.784.200			273.689.254	
21	Đoàn Công Hoàng (Tài sản xây dựng trên thửa số 233 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											797.046.890				797.046.890	
22	Trần Duy Hưng (Tài sản xây dựng trên thửa 32 tờ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai												4.507.628			4.507.628	

23	Phạm Văn Thành (Tài sản xây dựng trên thửa số 40 tờ số 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											320.033.200	695.600			320.728.800	
24	Nguyễn Mạnh Hùng (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											108.024.992	473.100			108.498.092	
25	Lê Thị Ly (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											186.424.200				186.424.200	
26	Nguyễn Xuân Thu (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											4.912.640				4.912.640	
27	Nguyễn Thị Thu Hà (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											64.617.744	81.000			64.698.744	
28	Nguyễn Thị Liễu (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											184.475.912				184.475.912	
29	Huỳnh Ngọc Long và La Thực Liên (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											384.157.506	60.000			384.217.506	
30	Hồ Hữu Châu (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											87.918.365				87.918.365	
31	Lâm Thị Dung (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											98.130.616				98.130.616	
32	Nguyễn Thị Cúc (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											591.940.192	252.600			592.192.792	
33	Nguyễn Quang Minh (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											164.276.536				164.276.536	
34	Trần Thị Thu (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											222.831.750				222.831.750	
35	Trần Thị Thúy (Tài sản xây dựng trên thửa số 179 tờ số 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											349.200.604				349.200.604	

36	Nguyễn Thanh Thanh (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 155, tờ bản đồ số 58)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											520.683.723	17.451.171			538.134.894	
37	Trần Văn Dũng (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 33, 34; tờ bản đồ số 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											259.226.240	4.234.795			263.461.035	
38	Trần Thị Phương Thảo (Tài sản xây dựng trên thửa đất số 34, tờ bản đồ số 61)	105/50/42 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM											130.978.512				130.978.512	
39	Huỳnh Ngọc Minh Như (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											588.585.375				588.585.375	
40	Huỳnh Ngọc Tài (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											558.818.308	530.000			559.348.308	
41	Trần Thị Ngọc Liên (Tài sản xây dựng trên đất Trần Thị Kim Vân và Nguyễn Anh Được thửa 730, tờ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											177.161.390	12.000			177.173.390	
42	Nguyễn Đức Thoảng (Tài sản xây dựng trên đất Nguyễn Thị Kim Liên)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											139.937.710	6.882.644			146.820.354	
43	Nguyễn Thị Bích Ngọc (Tài sản xây dựng trên đất Trần Thị Kim Vân và Nguyễn Anh Được thửa 730, tờ 61)	82/14A Lý Thường Kiệt, phường Hạnh Thông, thành phố Hồ Chí Minh											247.595.100				247.595.100	
44	Nguyễn Thị Ngọc (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											39.338.120				39.338.120	
45	Hồ Trần Trọng Bảo Đệ (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											127.612.992	1.166.000			128.778.992	
46	Trần Văn Thuyết (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											430.079.776	4.407.800			434.487.576	
47	Nguyễn Thị Hương (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											61.343.229				61.343.229	

48	Trần Văn Thảo (Tài sản xây dựng trên thửa 179, tờ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											244.455.800	505.200			244.961.000	
49	Hỷ Tài Dậu (Tài sản xây dựng trên thửa 108, tờ 59)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											492.788.010	7.331.081			500.119.091	
50	Võ Ngọc Châu (Tài sản xây dựng trên thửa 29, tờ 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											85.800.307				85.800.307	
51	Nguyễn Thị Giang (Tài sản xây dựng trên thửa 112, tờ 58)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											68.912.816				68.912.816	
52	Nguyễn Thị Tuyên (Tài sản xây dựng trên thửa 40, tờ 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											969.386.072	842.000			970.228.072	
53	Nguyễn Vũ Hồng (Tài sản xây dựng trên thửa 256, tờ 61)	xã lộ 25, phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai											559.959.336				559.959.336	
54	Nguyễn Vũ Hạnh (Tài sản xây dựng trên thửa 256, tờ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											462.088.600				462.088.600	
55	Nguyễn Vũ Phụng (Tài sản xây dựng trên thửa 256, tờ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											555.921.602	284.800			556.206.402	
Tổng			4.606,0	2.546,8	97,8	97,8	2.449,0	2.449,0				2.059,2	3.201.968.610	13.138.811.117	104.173.441		174.000.000	16.618.953.168
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																	16.618.953.168	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%, trong đó:																	581.663.361	
- Kinh phí UBND cấp xã (0,525%)																	87.249.504	
- TTPTQĐ.CNLT (2,975%)																	494.413.857	
Tổng cộng (1+2):																	17.200.616.529	
Bảng chữ: Mười bảy tỷ, hai trăm triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng.																		